# CTCP May Thanh Trì (UPCOM: TTG)

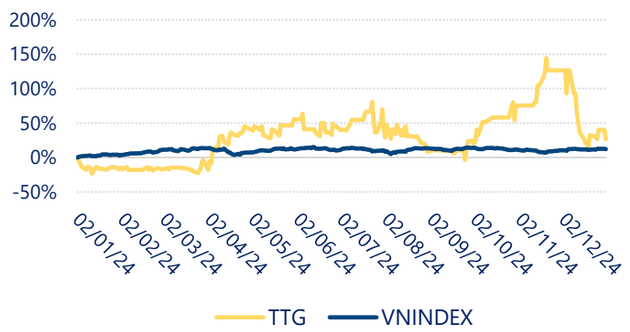
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

| Ngày 31/12/2024 | 13,900 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| Thay đổi | -34.4% | -16.8% | -15.2% |

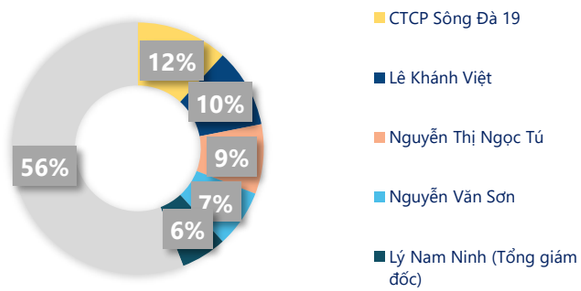
| Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024 | 4/9 (Ổn định) |
|---|---|

| | 2024 | YoY |
|---|---|---|
| DT thuần | 37.1 tỷ VNĐ | ▲ 5.00 ▲ 15.6% |
| LN sau thuế | 2.16 tỷ VNĐ | ▲ 0.35 ▲ 19.3% |

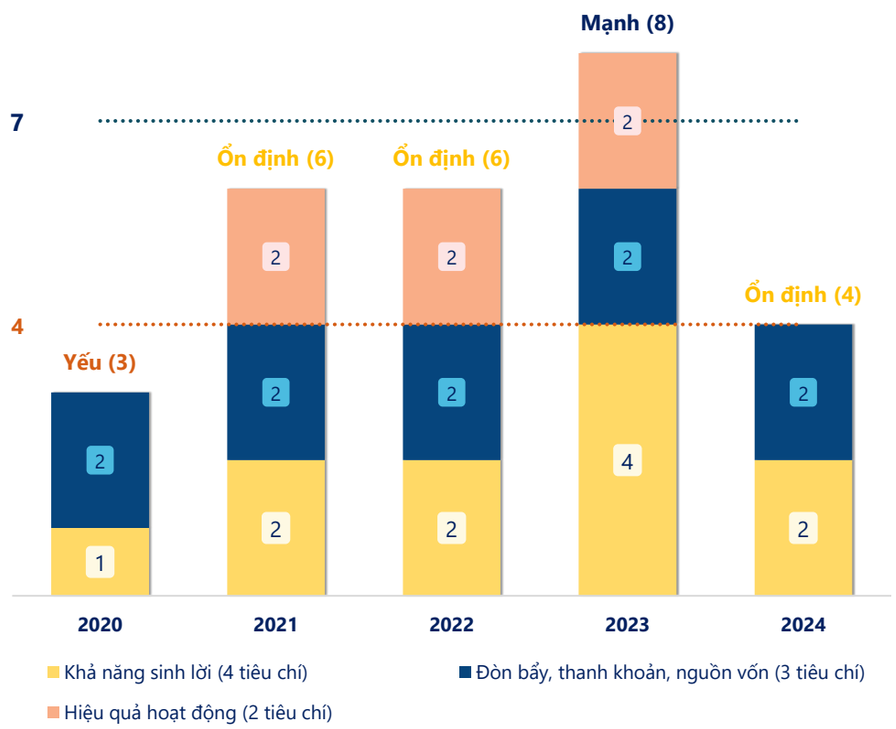
## Tỷ suất lợi nhuận




## Cơ cấu cổ đông




## Piotroski F - Score

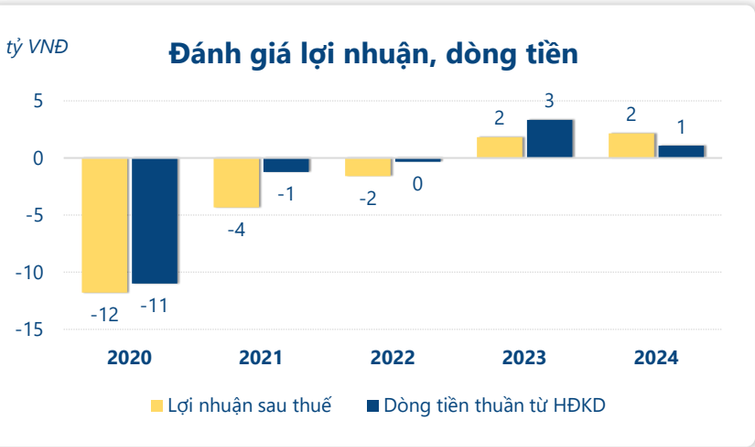


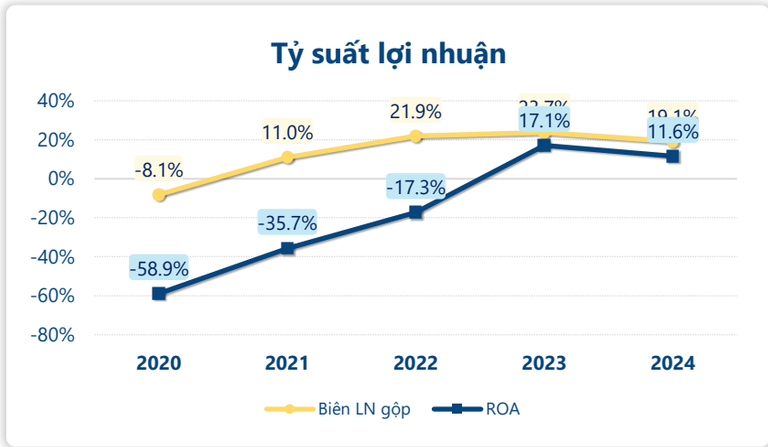

Năm **2024**, F-Score của **TTG** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng **"Ổn định"**.

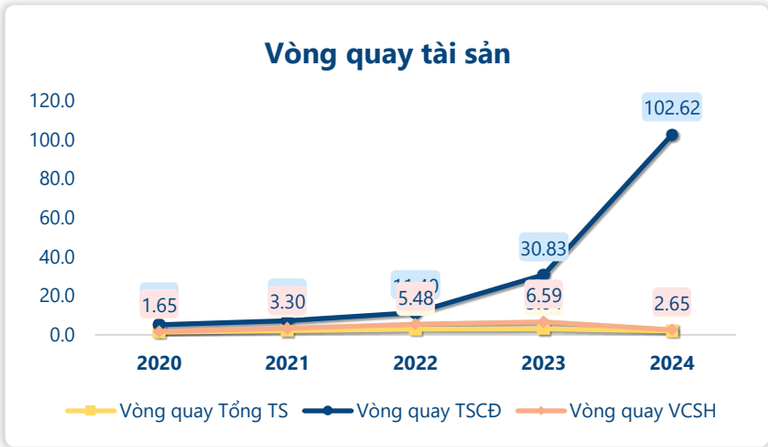
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

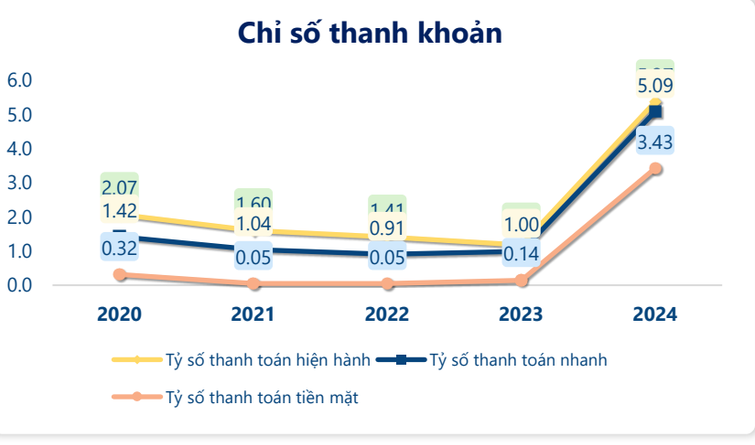
# CTCP May Thanh Trì (UPCOM: TTG)

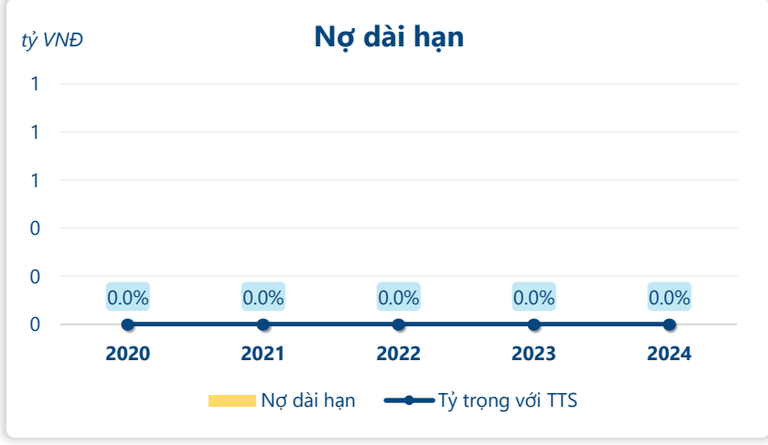



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TTG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.






| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **25.1** | **12.2** | **105%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 15.6 | 7.62 | 105% |
| Tiền và tương đương tiền | 9.95 | 0.91 | 999% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.39 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 2.79 | 5.45 | -48.8% |
| Hàng tồn kho | 0.83 | 1.18 | -30.3% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.65 | 0.08 | 672% |
| **Tài sản dài hạn** | **9.53** | **4.62** | **107%** |
| Phải thu dài hạn | 0.25 | 0 | |
| Tài sản cố định | 0.29 | 0.43 | -33.6% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 8.85 | 4.00 | 121% |
| Tài sản dài hạn khác | **0.14** | **0.18** | **-20.9%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 2.91 | 6.47 | -55.1% |
| **Nợ ngắn hạn** | **2.91** | **6.47** | **-55.1%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 1.27 | -100% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0.08 | 0.16 | -50.5% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **22.2** | **5.77** | **285%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **22.2** | **5.77** | **285%** |
| Vốn điều lệ | 34.0 | 20.0 | 70.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **26.0** | **25.4** | **26.0** | **32.1** | **37.1** |
| Giá vốn hàng bán | 28.2 | 22.6 | 20.3 | 24.5 | 30.0 |
| **Lợi nhuận gộp** | **-2.11** | **2.80** | **5.70** | **7.61** | **7.10** |
| Doanh thu HĐTC | 0.02 | 0.00 | 0.07 | 1.12 | 0.31 |
| Chi phí TC | 0.02 | 0.00 | 0.02 | 0.21 | 0.26 |
| **Chi phí lãi vay** | **0** | **0** | **0** | **0.13** | **0.05** |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0.41 | 0.73 | 0.45 | 0.55 | 0.46 |
| Chi phí QLDN | 9.03 | 6.57 | 7.46 | 6.17 | 3.93 |
| **LN thuần từ HĐKD** | **-11.6** | **-4.50** | **-2.16** | **1.81** | **2.76** |
| Lợi nhuận khác | -0.22 | 0.17 | 0.57 | 0.00 | -0.60 |
| **LN trước thuế** | **-11.8** | **-4.33** | **-1.59** | **1.81** | **2.16** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **-11.8** | **-4.33** | **-1.59** | **1.81** | **2.16** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **-11.8** | **-4.33** | **-1.59** | **1.81** | **2.16** |

| LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ) | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -11.0 | -1.22 | -0.34 | 3.33 | 1.07 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.00 | -0.15 | 0.61 | -3.96 | -5.13 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | -0.21 | 1.27 | 13.1 |
| Tiền đầu kỳ | 12.5 | 1.57 | 0.20 | 0.26 | 0.91 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-11.0** | **-1.37** | **0.06** | **0.65** | **9.05** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.01 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 1.57 | 0.20 | 0.26 | 0.91 | 9.95 |